

Ngày 30/09/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	17.4%

DT thuần Q3/25
15.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.70 43.4%
YoY: ▲ 0.40 2.6%

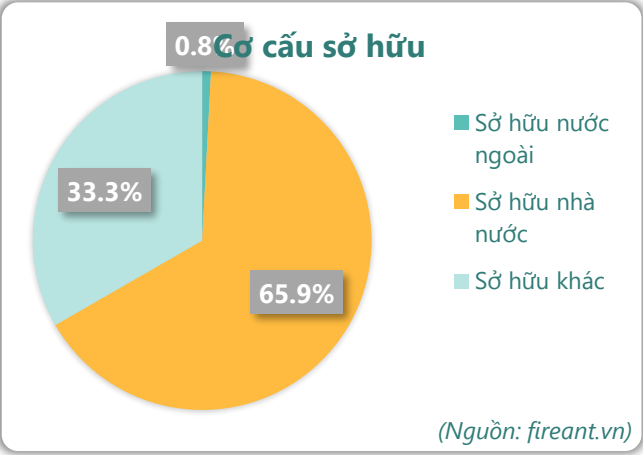
LN thuần Q3/25
8.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.55 45.6%
YoY: ▲ 6.71 466%

LN sau thuế Q3/25
8.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.06 59.3%
YoY: ▲ 6.88 513%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
54.1%
YoY: +/-▲ 4.5%

ROE (TTM) Q3/25
8.2%
YoY: +/-▲ 2.3%

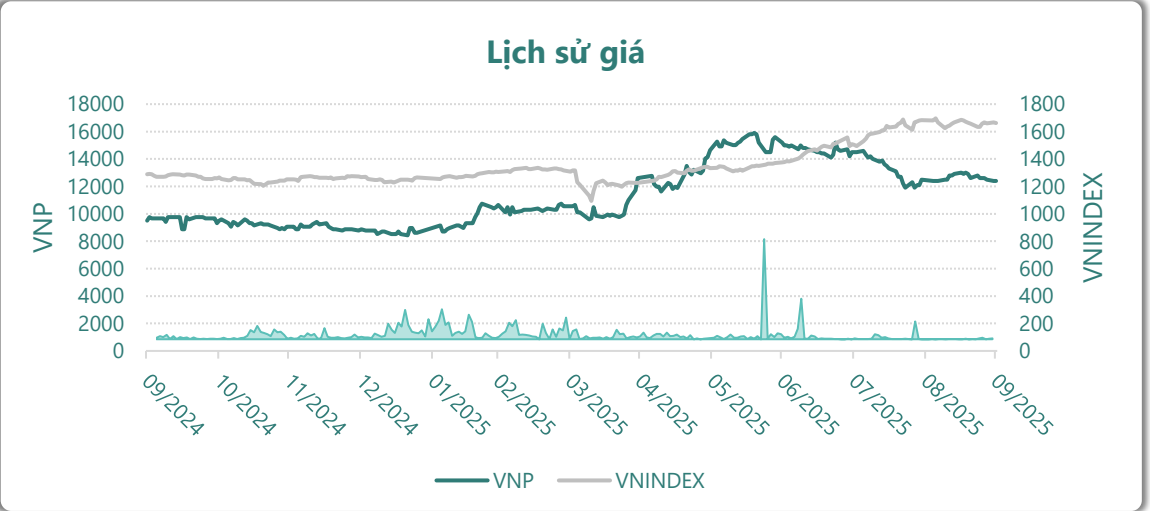
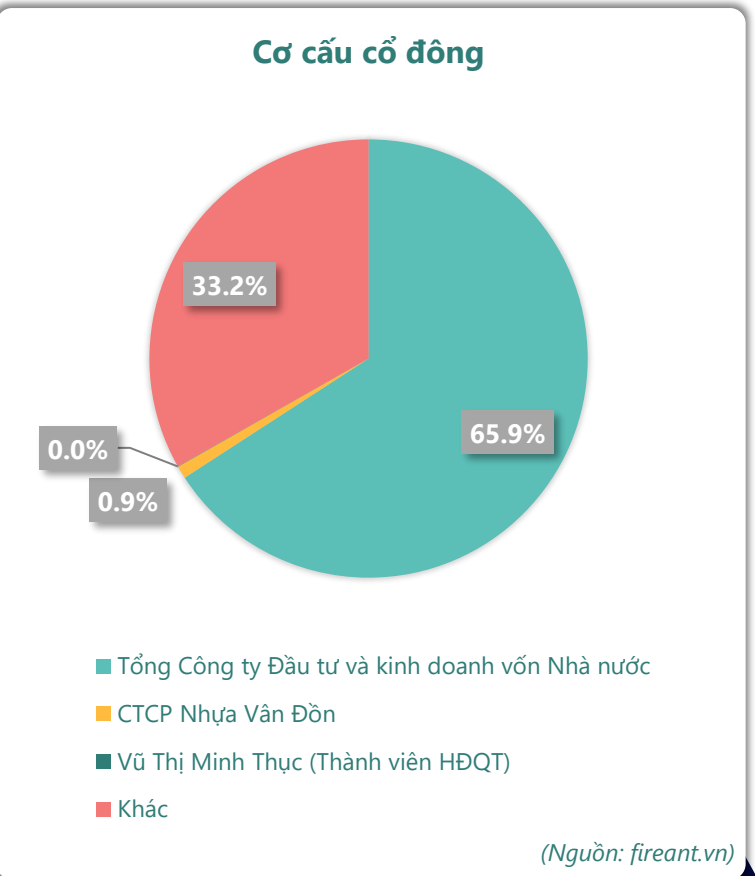
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,433 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	241
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,670
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.69
EPS	1,218
P/E	10.2



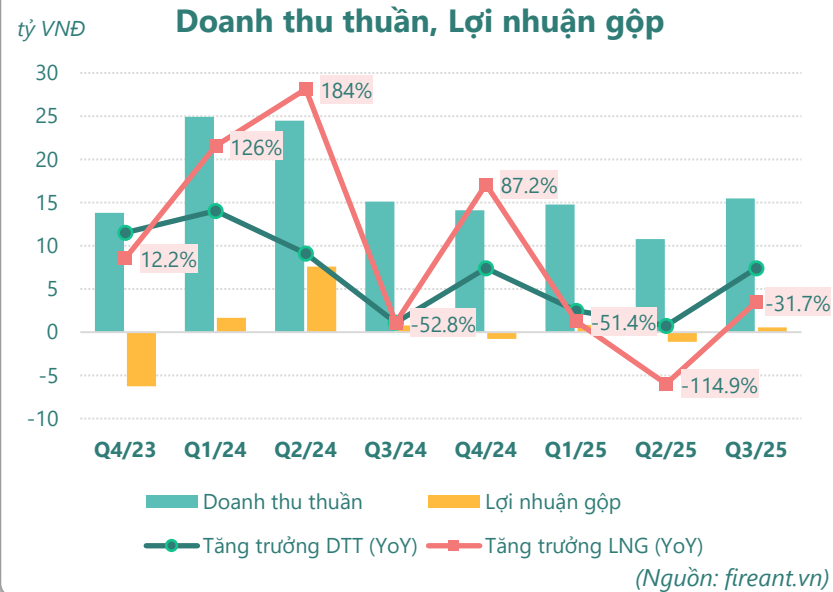
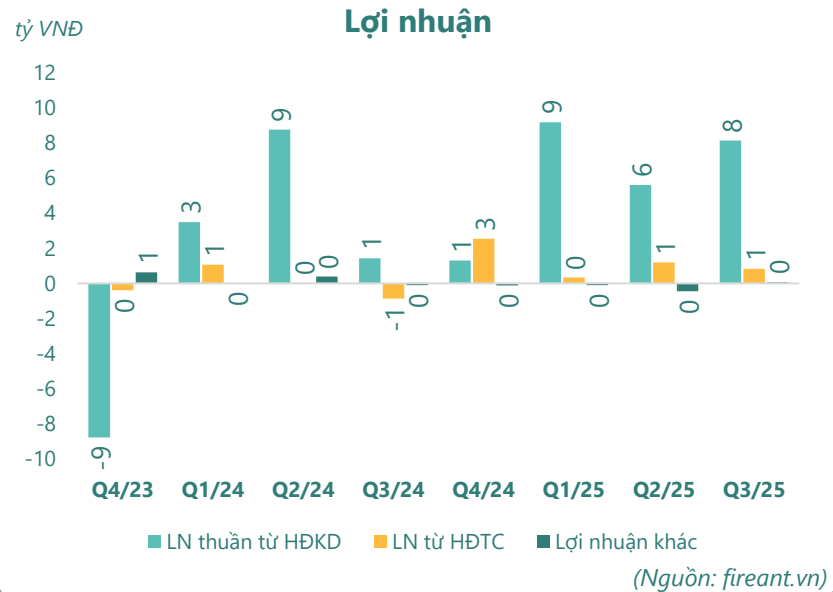
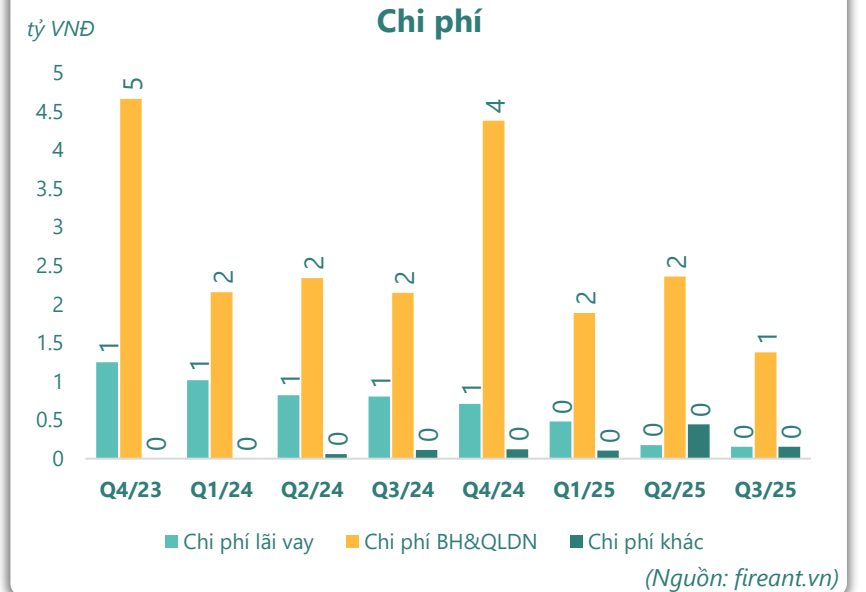
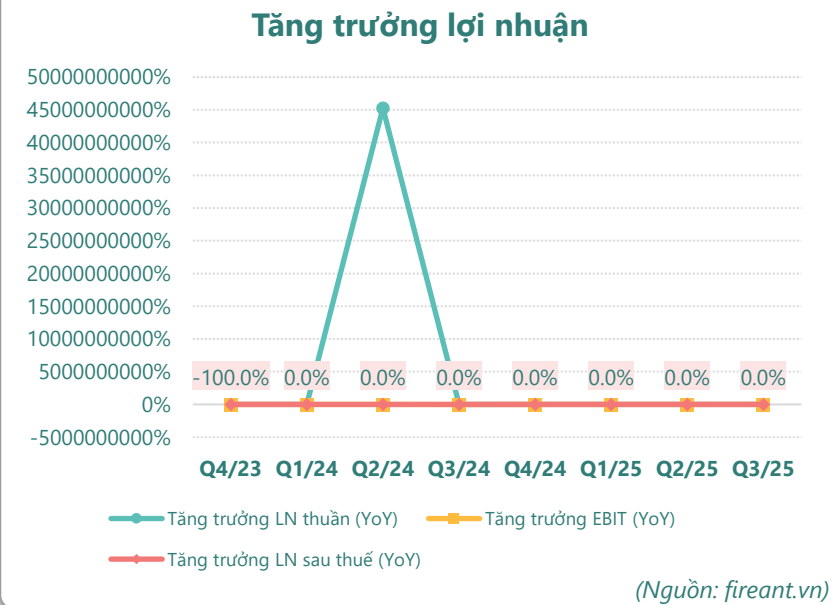
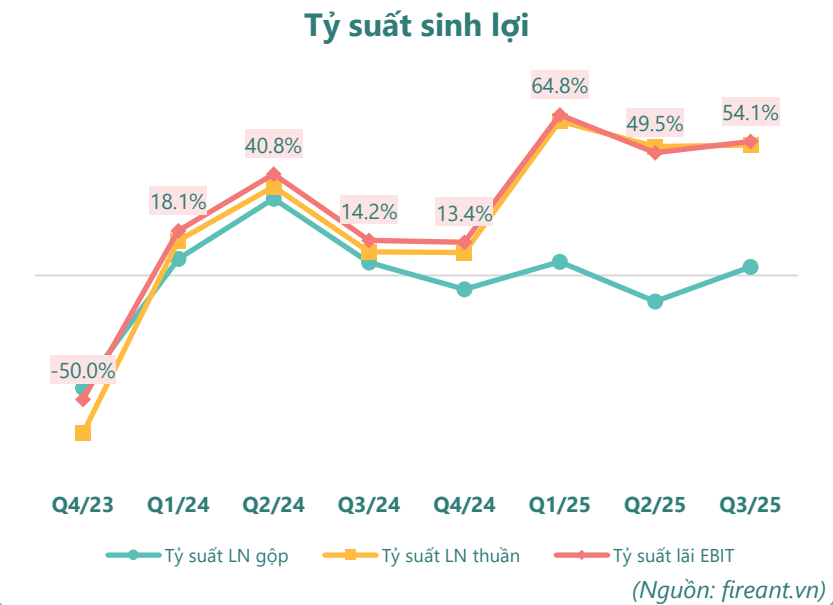
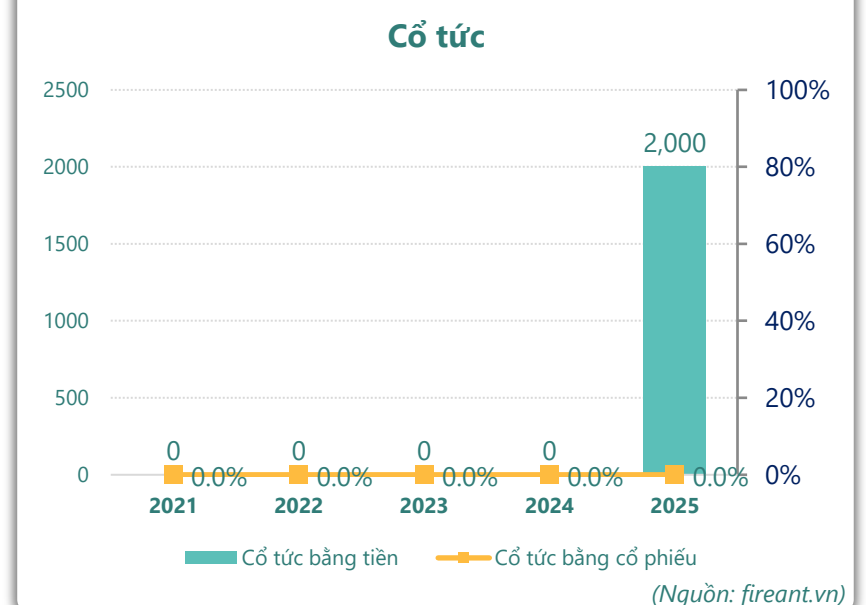
DT thuần 9T 2025
41.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.5 -36.4%

LN thuần 9T 2025
22.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 67.5%

LN sau thuế 9T 2025
22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50 60.6%



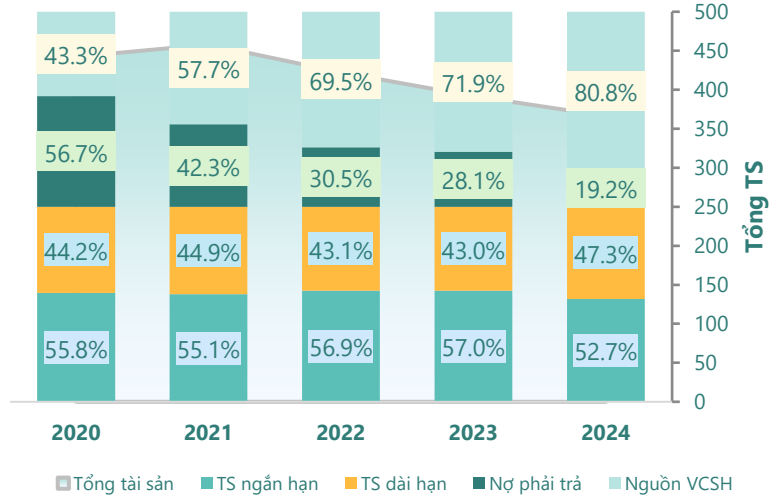
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

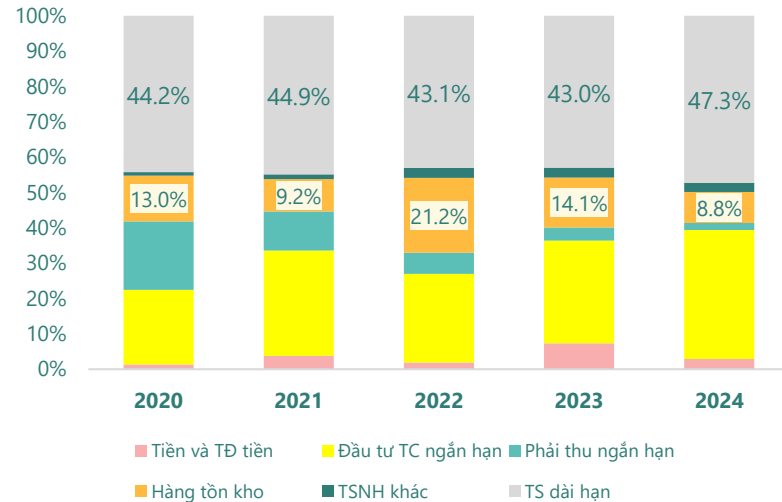
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

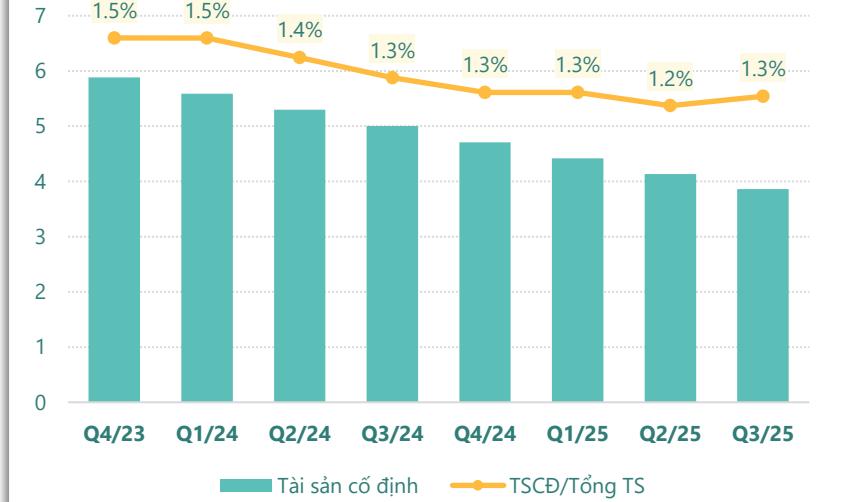
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

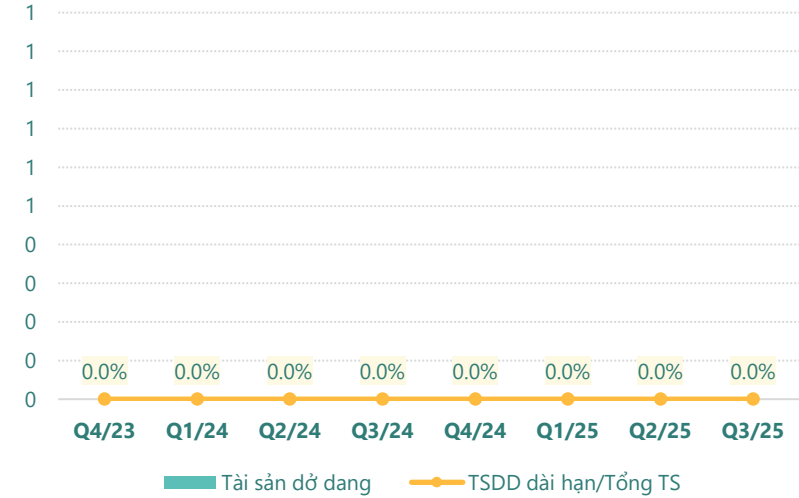
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

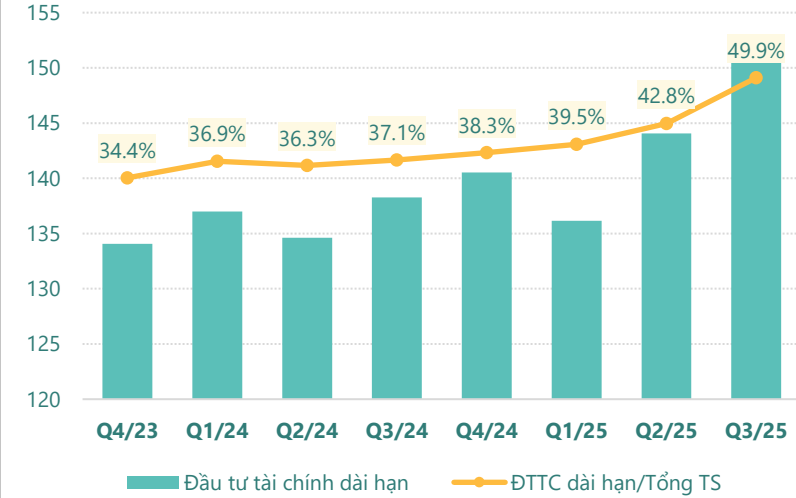
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

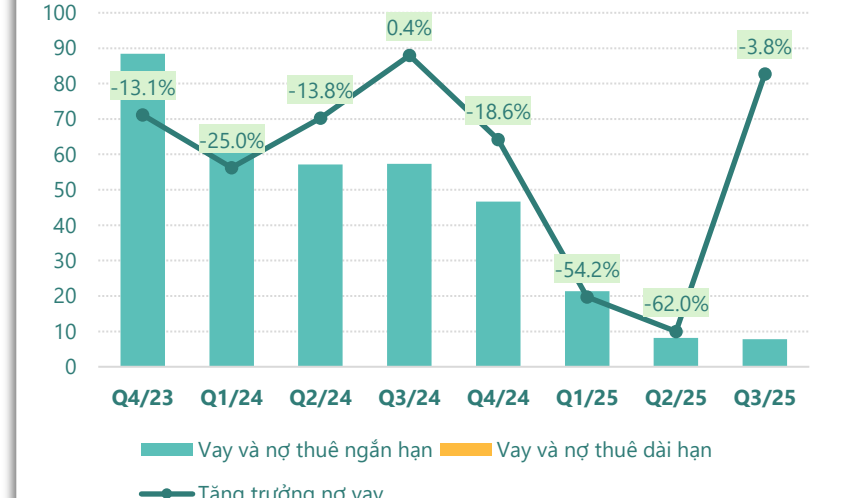
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

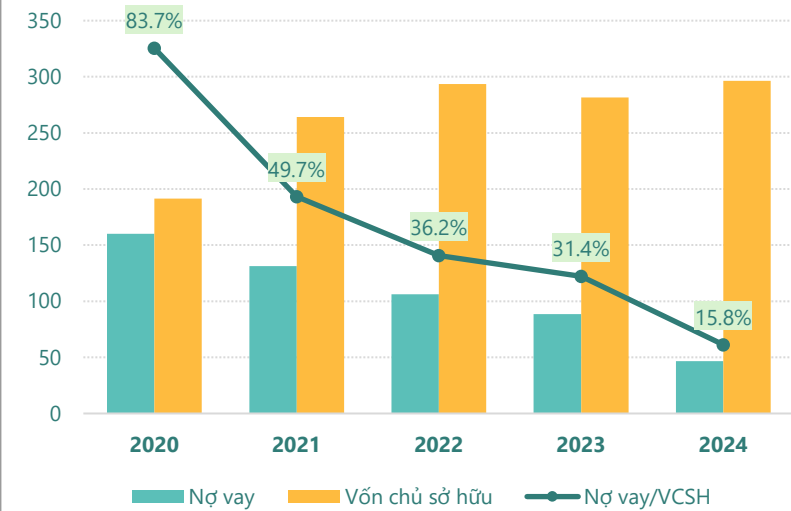


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

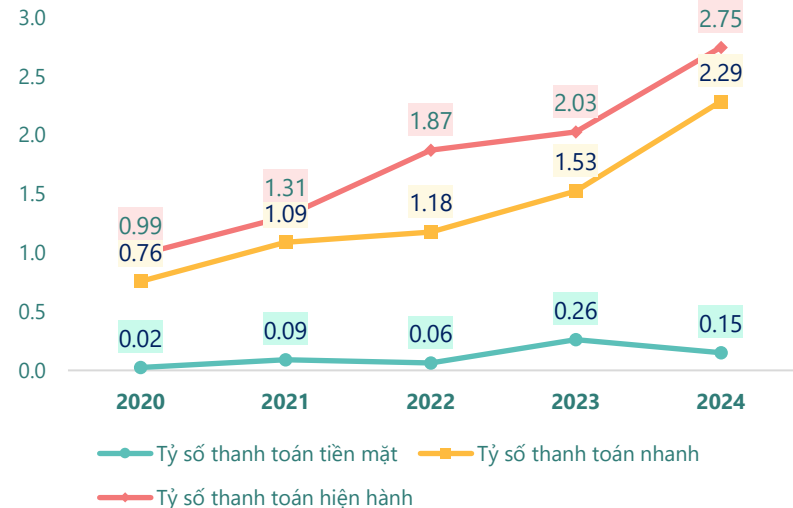
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



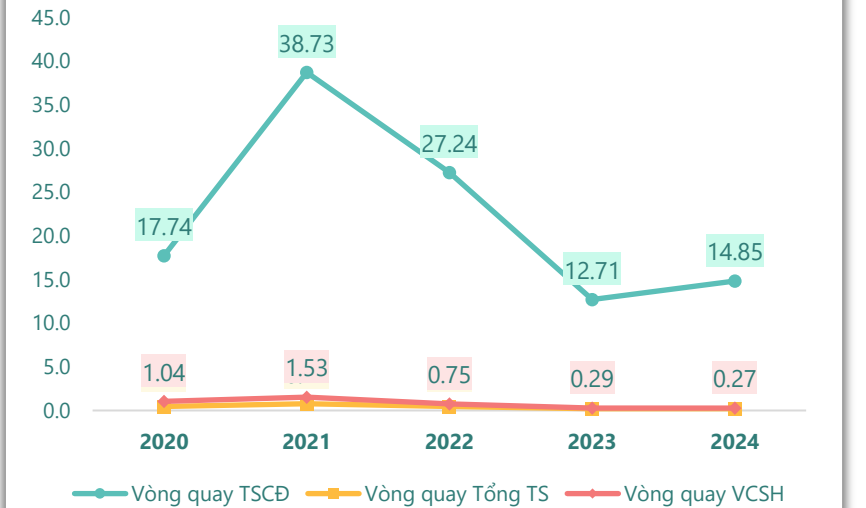
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



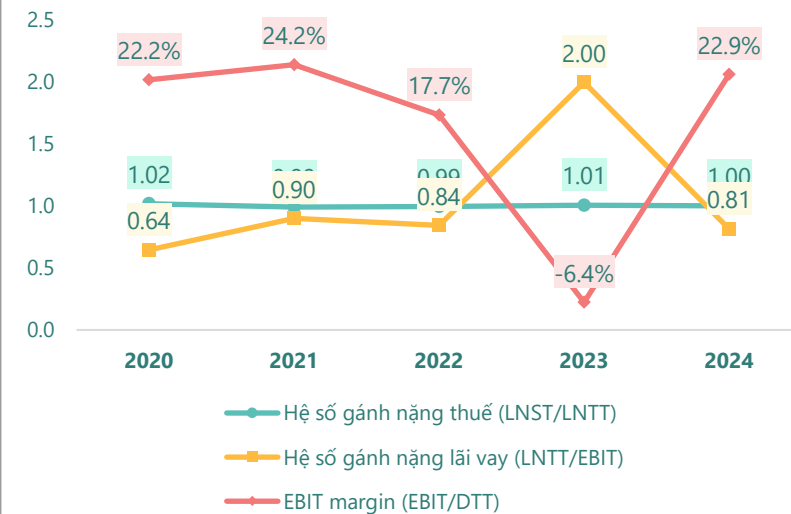
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



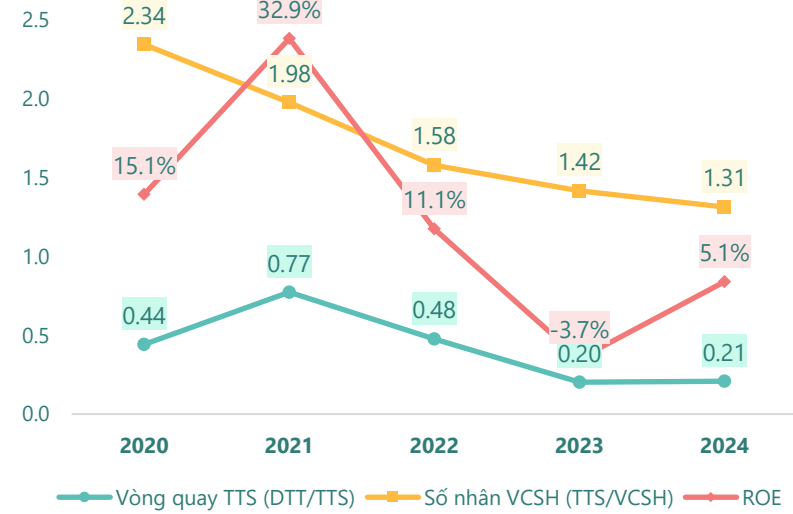
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



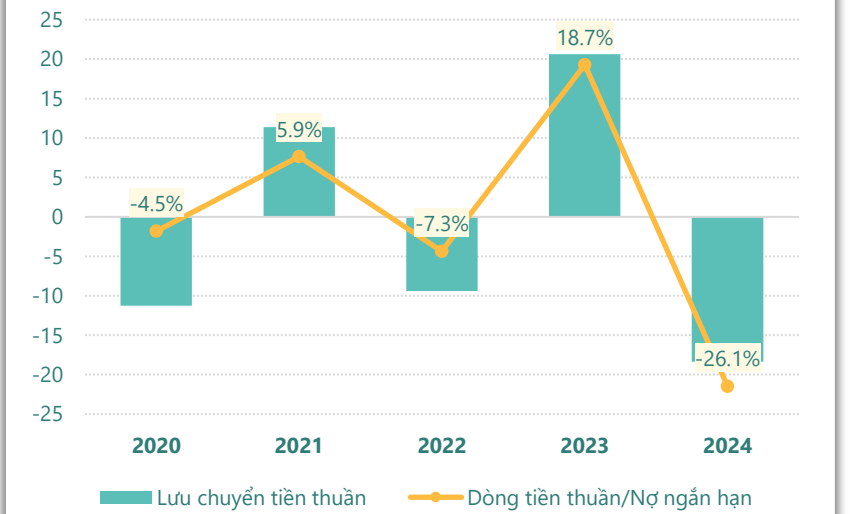
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	15.5	15.1	2.6%	41.0	64.5	-36.4%
Giá vốn hàng bán	14.9	14.3	4.5%	40.8	54.5	-25.1%
Lợi nhuận gộp	0.54	0.79	-31.6%	0.22	10.0	-97.8%
Doanh thu HĐTC	0.98	1.57	-37.5%	3.88	4.55	-14.7%
Chi phí TC	0.15	2.44	-93.6%	1.54	4.34	-64.5%
Chi phí lãi vay	0.15	0.80	-80.6%	0.81	2.65	-69.3%
LN trong công ty LKLD	8.16	3.67	122%	26.0	10.1	158%
Chi phí bán hàng	0.29	0.47	-37.8%	1.14	1.97	-42.2%
Chi phí QLDN	1.09	1.68	-35.4%	4.49	4.68	-4.0%
LN thuần từ HĐKD	8.15	1.44	466%	22.9	13.7	67.5%
Lợi nhuận khác	0.07	-0.10	168%	-0.48	0.29	-263%
LN trước thuế	8.22	1.34	513%	22.5	14.0	60.6%
Lợi nhuận sau thuế	8.22	1.34	513%	22.5	14.0	60.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.22	1.34	514%	22.5	14.0	60.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.58	-0.59	-1.52	1.62	0.54	-6.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.8	-5.02	10.5	20.0	48.2	5.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.50	-1.18	-9.26	-26.0	-13.2	-37.8
Tiền đầu kỳ	62.4	17.7	10.7	10.6	6.24	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	-44.8	-6.79	-0.29	-4.39	35.5	-39.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.23	0.21	0.01	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	17.7	10.7	10.6	6.24	41.7	2.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	305	367	-16.8%
Tài sản ngắn hạn	121	193	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	2.53	10.6	-76.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.5	134	-48.8%
Phải thu ngắn hạn	23.9	7.30	228%
Hàng tồn kho	17.5	32.4	-46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.62	9.21	-6.4%
Tài sản dài hạn	184	173	6.1%
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	3.86	4.71	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	152	141	8.3%
Tài sản dài hạn khác	6.91	7.10	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.1	70.3	-62.9%
Nợ ngắn hạn	25.0	70.3	-64.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.81	46.7	-83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.73	5.66	-69.5%
Nợ dài hạn	1.05	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	279	296	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	279	296	-5.8%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

